

Bản án số: 222/2024/DS-PT
Ngày: 09/5/2024
V/v “Tranh chấp về chia di sản
thừa kế”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Quỳnh

Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4759/2024/QĐPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T (tên gọi khác P), sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 10/179 đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Xuân T1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Xóm T, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1: Ông Lê Hồng C – Luật sư thuộc văn phòng L1, Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 141 H, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định; Địa chỉ: Số 10 đường T, phường B, thành phố N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

3.2. Anh Vũ Xuân Q, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 10/179 đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

3.3. Bà Vũ Thị T2, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

3.4. Ông Vũ Xuân T3, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 212 H34 đường N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3: Bà Vũ Thị T2, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

3.5. Bà Vũ Thị T4, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 17, ngõ 109, đường Đ, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

3.6. Ông Vũ Xuân T5, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà 07, ngõ 59 phố Đ, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T5: Bà Vũ Thị T4, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 17, ngõ 109, đường Đ, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

3.7. Anh Vũ Văn T6, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ngách 250/4, nhà C24, tập thể T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3.8. Anh Vũ Văn T7, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ngách 250/4, nhà C24, tập thể T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T6, anh T7: Bà Phạm Thị Kim P1, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ngách 250/4, nhà C24, tập thể T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3.9. Bà Trần Thị M, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 07, ngõ 306 đường N, phố T, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Vũ Xuân T1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Xóm T, thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Vũ Thị T (tên gọi khác: P) là nguyên đơn trình bày như sau:*

Bà và ông Vũ Xuân T8 kết hôn hợp pháp năm 1981. Trong quá trình chung sống ông bà sinh được 02 con chung là Vũ Quốc T9, sinh năm 1982 (chết năm 1984) và Vũ Xuân Q, sinh năm 1985. Ngoài ra ông T8 không có con đẻ, con nuôi nào khác. Trước khi kết hôn với bà, ông T8 đã kết hôn với bà M, đã ly hôn và không có con chung; hiện nay bà M sinh sống ở đâu bà không biết. Ông T8 chết ngày 28-8-1995 không để lại di chúc.

Tài sản chung của bà và ông T8 trước khi ông T8 chết gồm: 01 diện tích đất 525 m² trong đó đất thổ cư 225m², đất ao HT 300m² thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11 lập năm 1983 (chỉnh lý năm 1987) đứng tên ông Vũ Xuân T8 tại bản đồ địa chính xã Đ. Nguồn gốc thửa đất: Năm 1976 ông Vũ Xuân T8 có đơn xin cấp đất làm nhà ở và được cấp thửa đất trên. Từ sau khi kết hôn năm 1981, vợ chồng bà sinh sống trên thửa đất này đến ngày 20-9-1993 vợ chồng bà đã bán 03 gian nhà trên một phần diện tích đất cho hộ ông Vũ Hữu G để chuyển ra thành phố N sinh sống. Thời điểm bán đất vợ chồng bà và vợ chồng ông G chỉ giao nhận mốc giới trên thực địa, xác định mốc giới phần diện tích đất có 02 gian nhà để bán chứ không đo đạc cụ thể diện tích đất bán nhưng bà nhớ chiều dài mặt đường lúc

vợ chồng bà sử dụng khoảng 16 mét, bán cho ông G chiều dài mặt đường gần 7,0m. Phần đất gia đình bà bán cho ông G, gia đình ông G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất của ông bà hiện còn lại theo bản đồ địa chính năm 2007, có tổng diện tích là 411,8m², trong đó: Đất ONT là 119,2m², đất CLN là 126,2m², đất NTS là 166,4m² thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7, đứng tên bà là Vũ Thị T; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định; trị giá thửa đất: Đất ONT trị giá 10.733.000 đồng/1m², đất CLN và đất NTS trị giá 75.000đ/1m². Hiện nay thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà xác định diện tích đất theo bản đồ địa chính năm 2007 của Ủy ban nhân dân xã Đ là 411,8m²; thực tế phần đất thổ cư, đất ao, đất vườn là bao nhiêu thì bà không biết cụ thể. Quá trình Tòa án công khai kết quả thu thập chứng cứ thì bà mới biết trước đây theo bản đồ địa chính năm 1983 thì thửa đất có cả diện tích đất ao của Hợp tác xã. Bà đề nghị Tòa án xác minh thu thập chứng cứ và xác định thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11 năm 1983, địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định, nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7, năm 2007 là tài sản chung của bà và ông T8 và đề nghị chia phần di sản thừa kế của ông T8 theo quy định của pháp luật.

Trên thửa đất có công trình xây dựng gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích 28,86m² trị giá 18.720.000 đồng; 01 nhà cấp 4 cũ không còn giá trị sử dụng (0 đồng); bếp bán mái trị giá 388.000 đồng; Giếng nước trị giá 538.000 đồng; 01 bể nước trị giá 1.224.000 đồng; 01 bể nước trị giá 220.000 đồng. Sân, lối đi trị giá 144.000 đồng; 01 cây nhãn trị giá 1.100.000 đồng; 01 cây nhãn trị giá 900.000 đồng. Toàn bộ tài sản trên đất là do cụ M1 và cụ T10 (tên gọi khác T11) tạo lập, không phải di sản thừa kế của ông T8; hiện nay nhà cấp 4 đã đổ nát nên không còn giá trị sử dụng; những tài sản còn lại đều nằm trên vị trí phía tây của thửa đất, phần bà đề nghị chia cho ông T1 vì vậy bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản trên đất.

Lý do bà đồng ý cho cụ M1 xây nhà 02 tầng vì thời điểm đó nhà cấp 4 đã xuống cấp, cụ M1 có nói với bà xây lại nhà để làm nơi thờ cúng ông T8 nên bà mới đồng ý cho cụ M1 xây dựng nhà trên thửa đất này.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Vũ Xuân T8 gồm: Bà và con trai Vũ Xuân Q, bố mẹ đẻ của ông T8 là cụ Vũ Xuân T12 (T), cụ Vũ Thị M2.

Cụ Vũ Xuân T12 - sinh năm 1921, chết ngày 07-9-1995; cụ Vũ Thị M2 – sinh năm 1924, chết ngày 22-12-2007.

Các con của cụ T12 và cụ M2 gồm:

Con trai Vũ Xuân T8 – chết 28-8-1995 (là chồng bà)

Ông T8 và bà có 02 con là Vũ Quốc T9 – sinh năm 1982 (Chết năm 1984) và Vũ Xuân Q, sinh năm 1985.

Con trai Vũ Xuân T13 – sinh năm 1953, chết ngày 16-7-1995.

Ông T13 có vợ là Phạm Thị Kim P1- sinh năm 1956; 02 con trai là Vũ Xuân T14 – sinh năm 1982, Vũ Xuân T15 – sinh năm 1985.

Con gái Vũ Thị T2 – sinh năm 1959.

Con trai Vũ Xuân T3 – sinh năm 1957

Con gái Vũ Thị T4 – sinh năm 1959

Con trai Vũ Xuân T5 – sinh năm 1961

Con trai Vũ Xuân T1 – sinh năm 1970.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T12, cụ M2 gồm: Bà T2, ông T3, bà T4, ông T5, ông T1; Anh Q, anh T14, anh T15 nhận thừa kế thế vị.

Bà T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết những nội dung sau:

- Xác định thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11 năm 1983, địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định, nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7, năm 2007 là tài sản chung của bà và ông T8.

- Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Vũ Xuân T8 là $\frac{1}{2}$ thửa đất trên theo quy định của pháp luật.

- Chia thừa kế đối với kỷ phần thừa kế của cụ Vũ Xuân T12 và cụ Vũ Thị M2 được hưởng từ ông Vũ Xuân T8.

- Bà và anh Q (con trai bà) xin nhận phần di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Mẹ con bà xin nhận vị trí đất ở phía Đông của thửa đất (Phần đất có nhà cấp 4 không còn giá trị sử dụng) kéo thẳng từ phía nam đến phía bắc của thửa đất; Phần diện tích đất về phía tây của thửa đất bà đề nghị chia cho các đồng thừa kế còn lại, bên nào nhận tài sản nhiều hơn thì phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bên kia.

** Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Vũ Xuân T1, người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Xuân T1 là bà Vũ Thị T2, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vũ Xuân T1 là ông Lê Hồng C trình bày:*

Đồng ý với lời khai của bà T về hàng thừa kế và diện thừa kế của cụ T12, cụ M2 và ông T8.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T: Ông T1 không đồng ý và cho rằng thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11 lập năm 1983 (Chính lý năm 1987) nay thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 1 lập năm 2007 là của bố mẹ ông là cụ Vũ Xuân T12 và Vũ Thị M2 vì: Năm 1976 ông T8 là thương binh nặng, được gia đình đón về nuôi, trước khi đón về thì bố ông có bảo ông T8 làm đơn xin cấp đất và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp cho thửa đất. Sau khi được cấp đất bố mẹ ông làm cho ông T8 02 gian nhà đắp đất lợp tre để ông T8 sinh sống và sửa xe đạp tại nhà đất này. Do ông T8 là thương binh nặng, đi về nhà trong làng khó khăn nên bố ông đã mua lại 01 miếng đất của Hạt giao thông huyện V ở liền kề và làm 03 gian nhà ngói sinh sống bên cạnh để tiện chăm sóc ông T8, ông T8 là thương binh nặng, bị chấn thương sọ não nhưng vẫn sửa xe đạp. Ông T1 xác định, thửa đất tranh chấp là của bố mẹ ông, nguồn gốc là do bố mẹ ông mua của Hạt giao thông, không liên quan đến diện tích đất ông T8 được cấp vào năm 1976. Diện tích đất do ông T8 được cấp đã được ông T8, bà T bán cho hộ ông Vũ Hữu G vào tháng 10-1993 khi vợ chồng ông T8 chuyển ra thành phố N sinh sống. Từ thời điểm bố mẹ ông mua đất

đến nay thửa đất đứng tên ai trên bản đồ địa chính ông không biết, khi mẹ ông còn sống hàng năm mẹ ông là người đóng thuế đất. Trên diện tích đất tranh chấp còn 01 nhà ngói do bố mẹ ông xây và 01 nhà 02 tầng do mẹ ông phá đi 01 phần nhà ngói và xây nhà 02 tầng về phía tây của thổ đất năm 1997. Ông T1 không đồng ý xác định diện tích đất trên là của ông T8 để phân chia di sản thừa kế. Ông xác định đây là tài sản của bố mẹ ông là cụ T12 (tức T11) và cụ M2, ông không đề nghị Tòa án phân chia tài sản này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông T1 đề nghị bổ sung: Đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho bà T vì vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân vì không có tài liệu nào xác định chắc chắn ông T8 là chủ sử dụng mảnh đất này, bản đồ địa chính có lúc mang tên P, có lúc lại mang tên T và đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm d khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015 vì căn cứ tiêu mục 1.4 mục 1 phần II của Nghị quyết 02/2004 ngày 10-8-2004 của HĐTPTANDTC “Trường hợp người chết để lại quyền sử dụng đất mà đất đó không có 1 trong các giấy tờ .. thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân”. Đề nghị Tòa án xem xét lại các chứng cứ bà T nộp cho Tòa án như biên bản xác định ranh giới, mốc giới ngày 22-09-2005 có ông Trần Văn T16 là chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K1 xác nhận nhưng thời điểm đó ông T16 chưa giữ chức vụ chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ; Trích lục bản đồ địa chính năm 2007 do ông Nguyễn Gia T17 ký, thời điểm năm 2007 ông T17 chưa giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.

Đồng thời ông Vũ Xuân T1 có yêu cầu phản tố như sau: Năm 1993, gia đình ông T8, bà T chuyển ra thành phố N sinh sống. Ông T8 là thương binh nặng nên được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N cấp cho 01 nhà tình nghĩa ở địa chỉ: Số A đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định. Sau khi được cấp nhà, đất gia đình ông T8 có thỏa thuận được sử dụng cả 02 gian nhà của 02 bà mẹ liệt sỹ ở liền kề và xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất vào khoảng năm 1993, 1994. Nguồn tiền xây nhà là do ông T8 bán nhà, đất tại xã Đ, huyện V. Diện tích nhà, đất được cấp cụ thể bao nhiêu thì anh em ông không biết, qua hồ sơ địa chính lưu trữ về thửa đất ông được biết diện tích nhà đất hiện nay thuộc thửa đất số 87+ 209, tờ bản đồ số 2 địa chỉ: 10/179, tổ 18, đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định với tổng diện tích là 42,2m² được cấp cho chủ sử dụng đất là bà Vũ Thị T. Tổng trị giá thửa đất là 211.000.000 đồng, tổng trị giá công trình xây dựng trên đất là 171.956.000 đồng.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006 cho bà T là sai vì đây là tài sản của ông T8 để lại, không thể cấp cho mình bà T khi chưa có ý kiến của mẹ và anh em ông.

Ông T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 đề nghị:

+ Xác định diện tích đất tại thửa đất số 87+209, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: Số 10/179 đường H, phường V, Thành phố N, tỉnh Nam Định + nhà 02 tầng xây trên đất có tổng trị giá là 382.956.000đ (Ba trăm tám mươi hai triệu chín trăm năm

mười sáu nghìn đồng) là di sản của ông T8 để chia cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

+ Huy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 297717 ngày 01-12-2006 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho bà Vũ Thị T đối với diện tích đất 42,2m² tại thửa đất số 87+209, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: Số 10/179 đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai, đề nghị chuyển vụ án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định để giải quyết theo đúng trình tự.

+ Đề nghị triệu tập chủ tịch Ủy ban nhân dân phường V, chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N tham gia tố tụng vì lý do hai đơn vị này đã làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai cho bà T.

** Bà Vũ Thị T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Vũ Xuân T1 vì các lý do:*

- Đối với 02 thửa đất số 87+209, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: Số 10/179 đường H, phường V, Thành phố N, tỉnh Nam Định: Năm 1993 gia đình bà chuyển ra thành phố N sinh sống, vì ông T8 là thương binh, thuộc diện người có công với cách mạng, gia đình bà không có nơi ở nên được Ủy ban nhân dân phường V cho mượn 01 gian nhà thuộc dãy nhà cấp 04 trước đây của Chùa C5 để ở nhờ. Dãy nhà này có 04 gian nhà liền kề nhau, mỗi gian nhà khoảng 12m², sân đi chung, nhà vệ sinh và nhà bếp sử dụng chung. Ủy ban nhân dân phường cho các hộ gia đình chính sách ở nhờ, bên cạnh gian nhà gia đình bà ở có 02 gian nhà của 02 mẹ liệt sỹ là cụ L và cụ Đ sinh sống. Khi phường giao nhà cho mượn thì gian nhà đã xuống cấp, phường có hỗ trợ 01 khoản tiền nhỏ cho gia đình bà sửa lại mái nhà cho khỏi dột, đến thời điểm ông T8 chết năm 1995 gia đình bà vẫn sống trong 01 gian nhà 12m² này nhưng cũng không được cấp theo diện nhà tình nghĩa.. Khoảng năm 2000, cụ Đ ở liền kề chuyển đi nơi khác sinh sống, bà đã hỗ trợ cụ Đ 01 khoản tiền và bà đã xin phường (xin miêng) cho bà cùng con trai sử dụng thêm gian nhà đất của cụ Đ. Gian nhà gia đình bà mượn ở vào năm 1993 thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 2 lập năm 2004 có diện tích 29,2m² gồm 01 gian nhà và phần sân chung, khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không phải nộp thuế. Gian nhà bà sử dụng lại của cụ Đ thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 2 lập năm 2004 có diện tích hơn 12m² được các ban ngành của phường V tổ chức họp và nhất trí cho bà làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này nhưng bà phải nộp 50% nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Năm 2006 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả 02 thửa đất + sân chung.

+ Đối với ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 87+209, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: Số 10/179 đường H, phường V, Thành phố N, tỉnh Nam Định: Ngôi nhà này được bà sửa từ 02 gian nhà cấp 4 thành nhà 2 tầng vào năm 2000, 2001 bằng tiền bà tiết kiệm và đi vay. Số vàng ông T8 bán nhà đất ở xã Đ vào năm 1993 là 30 chỉ vàng đã được ông bà sử dụng để trang trải cuộc sống lúc gia đình chuyển ra thành phố N vì khi đó bà không có công ăn việc làm lại nuôi con nhỏ. Khi ông T8 chết còn 03 chỉ vàng bà đã dùng số vàng này để tổ chức đám hiếu cho ông T8 hết. Như vậy số vàng bán đất ở Đ đã chi dùng hết khi ông T8 chết, việc bà sửa 02 gian nhà

cấp 4 thành nhà 02 tầng này không liên quan gì đến số vàng ông T8 bán nhà đất vào năm 1993.

Bà T xác định thửa đất số 87+209, tờ bản đồ số 2 và nhà 02 tầng có địa chỉ: Số A đường H, phường V, Thành phố N, tỉnh Nam Định có diện tích 42,2m² trị giá 382.956.000 đồng là tài sản riêng của bà, không liên quan gì đến ông Vũ Xuân T8. Vì vậy bà không nhất trí hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng và chia di sản thừa kế là nhà đất này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà T2, bà T4, ông T5, ông T3 nhất trí với quan điểm trình bày của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

- Anh Q nhất trí với quan điểm khởi kiện và lời trình bày của bà T. Anh đề nghị được hưởng di sản thừa kế của bố anh là ông Vũ Xuân T8 và đề nghị được hưởng thừa kế thế vị của cụ M2 và cụ T12 từ di sản thừa kế của bố anh. Anh đề nghị giao toàn bộ phần di sản anh được hưởng cho mẹ anh là bà Vũ Thị T (P), không yêu cầu bà T phải thành toán cho anh bất kỳ khoản tiền nào.

- Anh T14, anh T15 tặng cho lại phần di sản thừa kế nếu các anh được nhận cho bà T và không yêu cầu bà T phải thành toán lại cho các anh bất kỳ khoản tiền nào.

- Bà Nguyễn Thị Hoài T18 – đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố N trình bày: Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Vũ Xuân T1 vì các lý do:

+ Năm 1993 Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N cho hộ ông T8, bà T ở nhờ trong 01 gian nhà thuộc dãy nhà cấp 04 cũ ở khu vực Chùa C5 vì gia đình ông T8 thời đó không có nơi ở, ông T8 là thương binh nặng. Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N không có thẩm quyền cấp nhà đất cho người dân, kể cả người có công với cách mạng. Như vậy hộ ông T8 chỉ được ở nhờ chứ không được cấp nhà, đất vào năm 1993.

+ Năm 1995 ông T8 chết, năm 2004 bà T có đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích đất có 01 gian nhà gia đình bà được cho mượn và 01 gian nhà bà xin sử dụng của cụ Đ (mẹ liệt sỹ đã chuyển đi nơi khác sinh sống). Qua xét duyệt, bà T đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân phường V làm thủ tục trình Ủy ban nhân dân thành phố N xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất trên cho bà T. Như vậy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho cá nhân bà Vũ Thị T.

+ Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất số 87+209, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: Số 10/179 đường H, phường V, Thành phố N, tỉnh Nam Định được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy Ủy ban nhân dân thành phố N Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, không xác định Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

** Những người làm chứng trình bày:*

- Ông Nguyễn Thế C1 trình bày: Ông làm công tác địa chính xã Đ từ 01-8-2007 đến hết tháng 6-2020 thì chuyển công tác khác, ông có ý kiến như sau:

+ Biên bản xác định ranh giới ngày 22-9-2005 của các thửa đất mang tên Vũ Thị T: Đây là biên bản xác định mốc giới giữa các hộ liền kề để phục vụ công tác đo đạc bản đồ địa chính năm 2007. Công việc bắt đầu từ cuối năm 2004, đoàn đo đạc tiến hành làm theo từng thôn. Thời điểm này ông Đoàn Văn B là cán bộ địa chính xã, ông Phùng Công K là chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. Công tác đo đạc kiểm tra mốc giới kết thúc vào ngày 01-4-2007. Ông làm công tác địa chính xã Đ từ năm 2007, ông Trần Văn T16 được bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ vào năm 2006. Việc đo đạc diễn ra trong thời gian dài, cán bộ đo đạc lấy xong toàn bộ số liệu hiện trạng của các thửa đất xong mới hoàn thiện hồ sơ để trình ký. Khi công việc kết thúc, ông B nghỉ việc, ông K chuyển công tác khác nên ông là cán bộ địa chính và ông Trần Văn T16 là chủ tịch Ủy ban nhân dân thời điểm đó đã ký toàn bộ hồ sơ để hoàn thiện công tác kiểm tra, đo đạc đất đai trên địa bàn xã Đ, huyện V. Vì lý do này nên trong các biên bản xác định ranh giới, mốc giới đất của bà T có chữ ký của ông và của ông Trần Văn T16.

+ Căn cứ vào bản đồ địa chính năm 1983, chỉnh lý năm 1987 thì thửa đất tranh chấp trên thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 11 chủ sử dụng đất là ông Vũ Xuân T8; giáp thổ đất ông T8: Phía Đông là đất ông T19, phía Tây là đất ông N, Phía Bắc giáp đất Ủy ban (đất ao, thung đào, đất ruộng), phía nam giáp đường 12. Như vậy không có diện tích đất nào tiếp giáp với hộ ông T8 là đất của Hạt giao thông huyện V.

+ Căn cứ vào bản đồ địa chính năm 2007 thì thổ đất tranh chấp thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7 diện tích 411,8m² đứng tên bà Vũ Thị T. Lý do đứng tên bà T là do hộ dân tự kê khai theo hiện trạng sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Gia T17 trình bày: Ông hiện là chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V; Tại trích lục bản đồ địa chính 2007 cấp cho bà Vũ Thị T, bên bị đơn cho rằng ông ký cấp trích lục vào năm 2007 là không đúng, văn bản này ông ký vào thời gian ông đang là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V. Nội dung là cấp trích lục bản đồ địa chính của thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7 diện tích 411,8m² theo bản đồ địa chính năm 2007 chứ không phải ông ký cấp trích lục bản đồ vào năm 2007. Anh Vũ Xuân T1 có hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã Đ, thường xuyên đi về khu nhà tạm trong khu đất trang trại trồng hoa lan trước mặt khu làm việc của Ủy ban nhân dân xã. Anh T1 có vợ con, nhà cửa ở Nam Định, anh T1 vẫn đi về với vợ con ở ngoài thành phố N.

- Ông Trần Văn T16 trình bày: Ông làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ từ 01-6-2006, đến 12-7-2015 chuyển làm Bí Thư Đảng Ủy – Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Đ. Tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới ngày 22-9-2005 của các thửa đất mang tên Vũ Thị T; Nguyễn Văn T20; ông Vũ Hữu G: Văn bản này có chữ ký của ông ký xác nhận với chức danh là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, nếu theo biên bản này thì thời điểm đó ông chưa làm chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ,

lý do ông ký vào văn bản này ông không nhớ nhưng ông biết việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất tại địa bàn xã Đ diễn ra từ năm 2004 đến năm 2007 thì kết thúc, công việc này phục vụ cho việc xây dựng bản đồ địa chính năm 2007 và diễn ra từ thời điểm ông K làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Khi công việc của đoàn đo đạc kết thúc vào năm 2007 thì lúc này ông đã giữ chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. Việc lập hồ sơ xác định ranh giới, mốc giới đất xã Đ là do đoàn đo đạc làm toàn bộ công tác thực địa và sau khi làm xong mới về hoàn thiện toàn bộ hồ sơ và ký nhận. Ông xác định đúng là chữ ký của ông nhưng ký vào thời gian nào ông không nhớ rõ.

- Ông Nguyễn Văn T20 trình bày: Gia đình ông sinh sống liền kề bên nhà cụ T12 và ông T8, không có tranh chấp gì về đất với ông T8. Quá trình ông sử dụng ông có xin cụ T12 mấy cm đất ở phía sau, lý do xin mấy cm đất cụ T12 là do lúc đó cụ T12 đang sử dụng và ở đất này.

- Ông Bạch Văn C2, ông Phùng Công H trình bày: Thời điểm năm 1993 các ông đã trực tiếp xuống từng hộ dân để đo đạc, kiểm tra lại toàn bộ diện tích hiện trạng đất các hộ dân đang sử dụng và lập Biên bản kiểm tra đất đai vào ngày 12-6-1993. Thời điểm này hộ ông T8 vẫn còn sinh sống trên thửa đất, ông T8 trực tiếp chỉ mốc giới và ký vào biên bản kiểm tra đất. Thửa đất của hộ ông T8 có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp đường 12, phía Đông giáp hộ ông N (sau này ông N bán đất cho ông T20), phía Tây giáp hộ ông T19, phía Bắc giáp đất của HTX, không có đất của H1 giao thông ở khu vực này.

- Ông Ngô Văn G1 trình bày: Ông làm chủ tịch UBND xã Đ từ năm 1985 đến năm 1989 sau đó chuyển sang làm Bí thư xã đến năm 2000 ông nghỉ hưu. Về nguồn gốc thửa đất có tranh chấp là cấp cho ông T8 theo chính sách cấp cho người có công với cách mạng. Ngày 12-12-2007 ông xác nhận vào giấy của bà Vũ Thị M2, nội dung xác nhận bà M2 trình bày đúng sự thật. Nay ông xác nhận việc bà M2 trình bày trong đơn là vào năm 1977 có mua thêm số đất liền kề của Phòng giao thông là không đúng vì thời điểm đó khu vực này không có đất của Phòng giao thông hay Hạt giao thông.

- Ông Nguyễn Viết X trình bày: Thời điểm năm 1993 ông làm Đội trưởng hợp tác xã Đ1, xã Đ. Thửa đất hộ ông T8 tiếp giáp với 02 hộ dân là hộ ông N và hộ ông T19; phía trước là đường 12, phía sau là đất của Hợp tác xã, nhà ông T8 xây trên phần diện tích đất giáp đường 12 (Nay là quốc lộ 38B). Sau đó ông T8 bán một phần đất cho ông G, tiếp giáp thửa đất của ông T8 không có đất của H1 giao thông. Ông T1 trình bày tại Bản tự khai ngày 24-3-2020 là ông chứng kiến việc mua bán đất giữa cụ T12 và H1 giao thông là không đúng vì liền kề thửa đất này không có đất của Hạt giao thông.

- Bà Trần Thị N1 trình bày: Bà là vợ của ông Vũ Hữu G, năm 1993 vợ chồng bà có mua lại của ông T8, bà T20 02 gian nhà ngói và 01 gian nhà mái bằng. Khi mua bán giữa hộ bà và hộ ông T8 chỉ giao nhận mốc giới đất, không đo đạc cụ thể nên không biết được diện tích đất gia đình bà mua là bao nhiêu m²

nhưng chiều dài mặt đường phần đất bà và ông G mua của ông T8 khoảng 6,9m. Vợ chồng bà mua nhà của ông T8 với giá 30 chỉ vàng. Hiện trạng sử dụng đất thời điểm bà mua thì phía nam giáp mặt đường 12 là đất ở, có nhà trên đất, phía sau nhà là đất ao. Năm 2008 vợ chồng bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này vợ chồng bà đã chuyển nhượng thửa đất này cho vợ chồng anh C3, hiện nay vợ chồng anh C3 lại chuyển nhượng diện tích đất cho anh Q1, chị N2.

- Bà Đặng Thị H2 trình bày: Năm 1998 bà chuyển về sinh sống tại Tổ dân phố số 18, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định. Bà tham gia công tác phụ nữ của tổ dân phố. Bà biết mẹ con bà T20 sinh sống trong 02 gian nhà cấp 4 và bà được biết trong đó có 01 gian nhà bà T20 được Ủy ban nhân dân phường V cho ở nhờ và 01 gian nhà của cụ Đ chuyển đi nơi khác sinh sống để lại cho bà T20 ở. Cuộc sống của mẹ con bà T20 rất khó khăn, nhà cửa xuống cấp, dột nát nên khoảng năm 2000 bà T20 xây sửa lại 02 gian nhà cấp 4 thành nhà 02 tầng. Năm 2004 bà T20 làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được chấp nhận vì phường không đồng ý cho bà T20 làm thủ tục đối với gian nhà của cụ Đ. Thấy hoàn cảnh mẹ con bà T20 rất đáng thương, mẹ góa, con cô, mặt khác mẹ con bà T20 đã sinh sống ổn định tại thổ đất này và không tranh chấp với ai nên Tổ dân phố và bà con khu phố đã cùng ý kiến đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T20. Ủy ban nhân dân phường V đã tổ chức cuộc họp và quyết định làm thủ tục trình cấp sổ đỏ cả 02 thửa đất của bà T20, nhưng thửa đất có gian nhà của cụ Đ thì bà T20 phải đóng thuế cho Nhà nước. Năm 2006, bà T20 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất 89 + 209, tờ bản đồ số 2; địa chỉ: số 10/179, H, V, Nam Định.

- Bà Đàm Thị Á trình bày: Chồng bà là ông Bùi Văn T21 (đã chết) cùng đi bộ đội và là anh em kết nghĩa với ông T8 và nhận cụ T11, cụ M2 là bố mẹ nuôi (nhận miệng). Thời điểm ông T8 sống ở xã Đ, ông T8 có ra nhà ông bà chơi và nói chuyện với vợ chồng bà thổ đất ông T8 đang sinh sống ở xã Đ là của bố mẹ ông T8. Vợ chồng bà chưa bao giờ nhìn thấy giấy tờ liên quan đến thửa đất này và cũng không nghe thấy ông T8 nhắc đến chuyện ông T8 có làm đơn xin được cấp đất làm nhà.

- Ông Trần Thọ H3 trình bày: Ông và ông T8, ông T21 là bạn chiến đấu và nhận nhau làm anh em kết nghĩa. Sau này các ông về nhà ông T8 chơi và bố mẹ ông T8 nhận các ông là con nuôi (chỉ nhận miệng, không có văn bản giấy tờ gì). Ông thường qua nhà ông T8 chơi, thời điểm đó ông biết cụ T11 sinh sống ở 02 nơi là nhà ở trong làng và nhà ở ngoài mặt đường cùng nơi ông T8 sinh sống. Cụ T12 xây cho ông T8 01 căn nhà, ông T8 làm nghề sửa xe, bố mẹ ông T8 bán hàng tạp hóa. Ông được biết sau đó gia đình cụ T11 có mua thêm một phần đất của Ban giao thông, mua vào thời gian nào thì ông không nhớ. Ông T8 kết hôn với bà M nhưng chưa có con thì ly hôn và sau đó kết hôn với bà T20. Khi gia đình ông T8 chuyển ra thành phố N sinh sống, lúc đầu ở nhờ nhà bố mẹ vợ, sau đó được cấp nhà tình nghĩa và gia đình ông T8 sinh sống tại ngôi nhà đó.

- Ông Hoàng Quốc V – đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Huy M3- Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N trình bày: Gian nhà cấp 04 có diện tích 12m² hộ ông Vũ Xuân T8 và bà Vũ Thị T sinh sống từ năm 1993 tại địa chỉ: Số 10/179 đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định là nhà do Ủy ban nhân dân phường V cho mượn, ở nhờ chứ không phải cấp nhà đất theo diện nhà tình nghĩa vì lý do Ủy ban nhân dân phường không có thẩm quyền cấp nhà, đất cho người dân. Sau khi ông T8 chết thì mẹ con bà T sử dụng thêm 01 gian nhà liền kề của cụ Đ (cụ Đ là mẹ liệt sỹ chuyển đi nơi khác sinh sống). Năm 2004 bà Vũ Thị T có đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 gian nhà bà T đang sinh sống. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà Vũ Thị T cho 02 thửa đất số 87 + 209, tờ bản đồ số 2, có tổng diện tích là 42,2m² (Thửa số 87 là 29,3m²; thửa số 209 là 12,9m²) tại địa chỉ Số 10/179 đường H, phường V, thành phố N. Ủy ban nhân dân phường V đã làm đúng quy trình để trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Đối với thửa đất số 87 được hộ bà T sử dụng ổn định từ năm 1993, không tranh chấp với các hộ khác, Ủy ban nhân dân phường có xác nhận nguồn gốc đất vào đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Vũ Thị T ngày 28-12-2005 là “UBND phường giao nhà tình nghĩa cho bà T (Vợ liệt sỹ Vũ Xuân T8) năm 1993”, việc xác nhận này thể hiện việc Ủy ban nhân dân phường giao nhà cho hộ ông T8 ở nhờ chứ không phải cấp nhà tình nghĩa cho hộ ông T8. Vì lý do đó nên bà T không phải đóng tiền thuê đất đối với thửa đất này. Đối với thửa đất số 209, tổ dân phố và các ban ngành đã mở cuộc họp vào ngày 07-12-2005 và thống nhất phương án hợp thức hóa thửa đất này cho bà T nhưng bà T phải thực hiện 50% nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Sau đó Ủy ban nhân dân phường V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất số 87 + 209, tờ bản đồ số 2, có tổng diện tích là 42,2m² cho bà Vũ Thị T là đúng quy định của pháp luật.

Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất cho bà T thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố N, do đó phía bị đơn yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường V tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ông không đồng ý.

- Tại các biên bản xác minh, thu thập chứng cứ, Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V cung cấp như sau:

Ông T8 là thương binh loại I, năm 1976 ông T8 có đơn xin cấp đất làm nhà, lúc này địa phương đang thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước là ưu tiên những trường hợp là thương binh xin cấp đất. Cùng thời điểm cấp đất cho ông T8 thì tại địa phương còn cấp cho 03 thương binh khác. Thời điểm cấp đất cho ông T8, địa phương chỉ ghi nhận vị trí giao đất cho ông T8, không đo đạc xác định diện tích đất, loại đất cụ thể cấp cho ông T8. Ông T8 chuyển đến làm nhà, sinh sống ở thổ đất này. Năm 1983 địa bàn xã Đ bắt đầu đo đạc, khảo sát để lập bản đồ địa chính. Bản đồ địa chính được lập hoàn thiện vào năm 1987 và đây là bản đồ đầu tiên của xã Đ. Tại bản đồ ghi nhận thửa đất cấp cho ông T8 thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ 50 có diện tích 525m², trong đó đất thổ cư là 225m², đất

ao HT là 300m². Như vậy trong thửa đất này có 300m² là đất của Hợp tác xã. Trong quá trình sử dụng thửa đất, hộ ông T8 đã sử dụng toàn bộ thửa đất, vị trí phía Nam giáp đường 12 (Nay là Quốc lộ 38B) hộ ông T8 xây dựng nhà ở, phía cuối thửa đất (phía Bắc là đất ao). Căn cứ trên bản đồ địa chính thì thửa đất trên có chiều dài mặt đường là 16m. Năm 1993 ông T8 chuyển ra thành phố N sinh sống nên có bán cho hộ ông Vũ Hữu G 03 gian nhà. Việc mua bán nhà đất giữa ông T8 và vợ chồng ông G không qua Ủy ban nhân dân xã, các bên tự mua bán với nhau nên Ủy ban nhân dân xã không biết diện tích đất cụ thể các bên mua bán với nhau. Năm 2008 ông Vũ Hữu G được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích đất mua của ông T8, tổng diện tích đất theo hồ sơ đo đạc năm 2007 của ông G là 294 m², trong đó: Đất thổ cư là 115,2 m², đất vườn là 30,4m², đất ao là 148,4m². Tại bản đồ địa chính năm 2007 thửa đất tranh chấp thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7, diện tích 411,8m² trong đó đất ONT là 119,2m², đất CLN là 126,2m², đất TSN là 166,4m² đứng tên bà Vũ Thị T. Lý do bà Vũ Thị T đứng tên trên bản đồ địa chính năm 2007 là do lúc đó ông T8 đã chết, bà T là vợ ông T8 và là người kê khai đất; Lúc này không còn diện tích đất HT nữa mà xuất hiện đất trồng cây lâu năm và đất thủy sản ngọt do hiện trạng đất được hộ dân sử dụng. Từ thời điểm ông T8 nhận đất sử dụng đến nay không có bất kỳ đơn nào của ông T8 hay của cộng dân khác đề nghị được công nhận quyền sử dụng 300m² đất HT. Theo bản đồ địa chính năm 1983 (chỉnh lý năm 1987) và bản đồ năm 2007 thì trên địa bản xã Đ không có đất của Hạt giao thông. Toàn bộ hồ sơ địa chính liên quan đến thửa đất hiện lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã không có tài liệu nào thể hiện diện tích đất trên cấp cho cụ Vũ Thị M2, cụ Vũ Xuân T12 (tức T22).

- *Tại biên bản thu thập chứng cứ, Phòng tài nguyên và Môi trường huyện V, tỉnh Nam Định cung cấp:* Theo bản đồ địa chính năm 1983 (chỉnh lý năm 1987) thì thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11 có diện tích 525m², trong đó 225m² đất ở và 300m² là đất ao HT (HT là đất hợp tác xã), như vậy thửa đất này có 02 chủ sử dụng là ông Vũ Xuân T8 là chủ sử dụng của diện tích đất ở và Hợp tác xã là chủ sử dụng của diện tích đất ao. Nguồn gốc diện tích đất là do ông Vũ Xuân T8 có đơn xin đất làm nhà ở ngày 10-10-1976, sau khi xem xét ông T8 đủ điều kiện nên địa phương đã cấp diện tích 225m² đất thổ cư cho ông T8 để làm nhà ở. Diện tích đất này đã được ghi nhận trong sổ mục kê, bản đồ đo đạc, sổ đăng ký đất đai (sổ 5b) đều thể hiện chủ sử dụng đất là ông Vũ Xuân T8 do đó xác định diện tích đất 225m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11 lập năm 1983 (Chỉnh lý năm 1987) của xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định là diện tích đất của ông Vũ Xuân T8, diện tích đất thổ cư này đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1993 ông Vũ Xuân T8 bán cho ông Vũ Hữu G 03 gian nhà, các bên chỉ giao nhận mốc giới, không đo đạc cụ thể, việc mua bán không qua Ủy ban nhân dân xã. Năm 2008 hộ ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 294m², trong đó, đất thổ cư là 115,2 m², đất vườn là 30,4m², đất ao là 148,4m². Xác định, năm 1993 ông Vũ Xuân T8 chỉ có quyền chuyển nhượng

(bán) phần đất ở thuộc quyền quản lý và sử dụng của ông T8; phần đất ao thuộc quyền của Hợp tác xã nên ông T8 không có quyền chuyển nhượng (bán). Theo bản đồ địa chính năm 2007 thì diện tích đất trên thửa đất số 180, tờ bản đồ số 1, diện tích 411,8m², trong đó đất ONT (đất ở) 119,2m²; đất CLN là 126,2m²; đất NTS là 166,4m² đứng tên bà Vũ Thị T. Thời điểm này không còn đất HT nhưng xuất hiện đất CLN và NTS là do hiện trạng sử dụng đất của người sử dụng đất tại thời điểm này vì vậy loại đất cũng xác định theo loại đất hiện trạng đang sử dụng. Việc sử dụng đất theo hiện trạng của các hộ không có nghĩa là các hộ được công nhận hợp pháp về quyền sử dụng đất. Việc không xuất hiện đất HT là do thời điểm này Hợp tác xã không còn chức năng quản lý nữa, theo quy định của pháp luật thì đất này sẽ do Ủy ban nhân dân xã Q2, vì vậy diện tích đất CLN và NTS vẫn thuộc quyền của Ủy ban nhân dân xã.

Diện tích đất HT 300m² đứng tên HT thuộc đất hợp tác xã: Mặc dù trong đơn xin đất làm nhà ở ông T8 có ghi xin đoạn vó đào phía sau để làm ao rửa và hộ ông Vũ Xuân T8 đã sử dụng diện tích đất HT 300m² từ trước năm 1993, tuy nhiên diện tích đất này vẫn đứng tên chủ sử dụng là Hợp tác xã. Do không xác định được việc giao khoán sử dụng của Hợp tác xã cho hộ ông T8, nên việc sử dụng đất của hộ ông T8 được xác định là lấn chiếm, bởi lẽ: Ông T8 là thương binh, thời điểm Hợp tác xã thực hiện giao chia đất nông nghiệp ổn định cho hộ gia đình, cá nhân theo Theo Quyết định số 115 ngày 04-9-1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh N thì gia đình ông T8 không làm ruộng, do đó không thuộc đối tượng được giao chia đất nông nghiệp. Hiện trạng đất theo bản đồ 1983 (Chính lý năm 1987) thì cạnh chiều dài phía nam của thửa đất chạy dọc theo đường 12 cũ (nay là Quốc lộ 38B) vẫn giữ nguyên kích thước vì vậy chiều sâu của thửa đất chỉ có thể tăng thêm ở vị trí cuối cùng (phía bắc) của thửa đất do đó xác định toàn bộ diện tích đất lấn chiếm HT là phía sau (phía bắc) của thửa đất vì các hộ liền kề (phía đông và phía tây) 2 bên hộ ông T8 đều đã sử dụng ổn định, có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp nên hộ ông T8 không thể lấn chiếm hoặc khai hoang sang 2 bên phía tây hoặc phía đông được. Mặc dù đây là đất sử dụng ổn định nhưng là đất có chủ (đất hợp tác) nên đây là đất lấn chiếm đất công chứ không phải đất khai hoang... Đối với diện tích đất lấn chiếm phía sau của hộ ông T8 thì cần phải căn cứ vào phương án xử lý hộ sử dụng đất chưa hợp pháp theo hướng dẫn 42/STNMT-TTr ngày 09/01/2013 và 1456/HD-STNMT ngày 01/7/2015 của Sở Tài nguyên & Môi trường, do hộ lấn chiếm, chiếm dụng đất công, đất công ích và điều kiện phải phù hợp quy hoạch và do Hội đồng đăng ký đất đai xã xây dựng theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên & Môi trường. Ủy ban nhân dân xã L2, xét duyệt phương án xử lý vi phạm đối với phần diện tích vi phạm đảm bảo các quy định về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch giao thông, thủy lợi, quy hoạch nông thôn mới và các quy hoạch xây dựng khác....để trình các cơ quan chuyên môn thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt xử lý và hộ phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Hiện nay đất này chưa được xây dựng phương án xử lý việc sử dụng phần đất chưa hợp pháp diện tích đất này. Tuy nhiên diện tích đất

này không thuộc quy hoạch đất công, vì vậy nếu đương sự có nguyện vọng sử dụng phần đất này thì Tòa án có thể tạm giao cho đương sự (nhưng người được tạm giao đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật).

Diện tích đất thổ cư tăng, giảm là do quá trình sử dụng đất có sự biến động, tuy nhiên sự biến động này nằm trong phạm vi sai số cho phép, không có tranh chấp gì với các hộ liền kề, vì vậy cần căn cứ vào số đo thực tế để giải quyết theo quy định của pháp luật. Về Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 22-9-2005: Đây là tài liệu bắt buộc trong hệ thống hồ sơ đo đạc nhằm xác định mốc giới, xác định hiện trạng sử dụng đất thực tế giữa các thửa đất để thực hiện cho công tác đo đạc hiện trạng và lập hồ sơ địa chính. Năm 2005 bắt đầu triển khai, quá trình này diễn ra trong một thời gian dài từ năm 2005 đến năm 2007 mới kết thúc, đến khi kết thúc thì hồ sơ mới được tập hợp và ký nhận, vì vậy lúc này (năm 2007) chủ tịch đương nhiệm sẽ ký xác nhận tất cả các hồ sơ cho tất cả các hộ dân đang sử dụng đất gắn với việc kê khai, đăng ký đất đai.

- *Tại biên bản thu thập chứng cứ, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V, tỉnh Nam Định cung cấp:* Căn cứ vào Bản đồ địa chính năm 1983 (chỉnh lý năm 1987); sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 (sổ 5B) thì thổ đất tranh chấp thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11, diện tích 525m². Trong thửa đất này ông Vũ Xuân T8 chỉ có quyền sử dụng 225m² đất thổ cư; 300m² đất ao là đất của Hợp tác xã. Năm 1993 ông T8 bán cho ông Vũ Hữu G 03 gian nhà, đất, ông T8 chỉ được quyền bán cho ông G phần đất ở, phần đất ao ông T8 không có quyền bán. Theo bản đồ địa chính năm 2007 thì diện tích đất còn lại thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 1; diện tích là 411,8m², trong đó đất ONT (đất ở) là 119,2m²; đất CLN (đất trồng cây lâu năm) là 126,2m². Như vậy nếu muốn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất này thì cần căn cứ vào sổ 5B để xác định đất hợp pháp của chủ sử dụng đất; còn phần đất lấn chiếm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật. Việc bà T đứng tên thửa đất trên bản đồ địa chính năm 2007 không đồng nghĩa với việc bà T có toàn quyền sử dụng đối với thửa đất.

- *Tại các biên bản xác minh, thu thập chứng cứ, Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N cung cấp:*

Năm 1993 Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N đã giao cho hộ ông Vũ Xuân T8 mượn 01 gian nhà cấp 4 khoảng hơn 12m² ở khu vực Chùa C, phường V để làm nơi sinh sống vì ông T8 là thương binh nặng, chưa có nơi ở ổn định. Năm 1995 ông T8 chết do vết thương cũ tái phát và được công nhận là liệt sỹ, vợ con ông T8 vẫn sinh sống trong gian nhà này. Sau đó bà T xin ở thêm 01 gian nhà cấp 04 liền kề (trước đây là gian nhà cụ Đ – mẹ liệt sỹ ở, cụ Đ chuyển đi nơi khác sinh sống). Năm 2004 bà T làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất có 02 gian nhà bà T đang sinh sống. Theo bản đồ địa chính thì gian nhà bà T và ông T8 được mượn ở trước đó thuộc thửa đất 87, tờ bản đồ số 2 có diện tích 29,3m² (gồm cả phần sân); gian nhà của cụ Đ thuộc thửa đất 209, tờ bản đồ số 2 diện tích 12,9m². Diện tích đất này bà T đã ở ổn định trong thời gian dài, không có tranh chấp với các hộ xung quanh nên Ủy ban nhân dân phường V, tổ dân phố và các ban ngành của phường đã mở cuộc họp và thống nhất phương án bà T chỉ

phải nộp 50% nghĩa vụ thuế đối với thửa đất có gian nhà của cụ Đ, còn phần đất có gian nhà + sân bà T sử dụng thì không phải chịu nghĩa vụ thuế. Ủy ban nhân dân phường V đã lập hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị T. Vào năm 1993, Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N không cấp nhà, đất tình nghĩa cho ông Vũ Xuân T8 vì phường không có thẩm quyền cấp nhà đất cho công dân.

Về nội dung Ủy ban nhân dân phường V xác nhận trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 29-6-2004 của bà Vũ Thị T là “*Nhà tình nghĩa UBND phường Vị Hoàng trao cho bà Vũ Thị T (vợ liệt sỹ Vũ Xuân T8) năm 1993*”: Nội dung này thể hiện Ủy ban nhân dân phường đã giao nhà cho hộ bà T ở từ năm 1993 để chứng minh việc bà T đã sử dụng thửa đất ổn định, liên tục từ năm 1993.

- *Tại biên bản thu thập chứng cứ, Phòng lao động - Thương binh và Xã hội thành phố N cung cấp:* Ông Vũ Xuân T8 là thương binh hạng $\frac{1}{4}$ và được hưởng các chế độ chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng. Chức năng của Phòng là quản lý đối tượng thuộc diện chính sách trên địa bàn và xác nhận các đối tượng thuộc diện chính sách theo quy định của pháp luật. Việc ông T8 có được cấp nhà tình nghĩa hay không thì phòng không nắm bắt được.

- *Tại biên bản thu thập chứng cứ, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, thành phố N cung cấp:* Năm 1993 gia đình ông T8 được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N cho ở nhờ trong 01 gian nhà ngói thuộc khu vực Chùa C. Ủy ban nhân dân phường không có thẩm quyền cấp nhà, đất cho người dân nên hộ ông T8 và một số hộ khác ở trong các gian nhà cấp 04 thuộc khu vực Chùa C đều được giao nhà cho ở nhờ. Việc giao nhà cho các hộ có công với cách mạng ở nhờ không lập thành văn bản, vì vậy hiện nay không có văn bản, giấy tờ gì ghi nhận lại việc này. Năm 2004 bà T kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất gia đình bà mượn của Ủy ban nhân dân phường và thửa đất bà sử dụng của cụ Đ. Thời điểm này ông T8 đã chết, bà T vẫn tiếp tục sử dụng căn nhà này nên Ủy ban nhân dân phường V đã làm các thủ tục trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích là 42,2m² tại thửa đất số 87+ 209, tờ bản đồ số 2 địa chỉ: 10/179, tổ 18, đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định là cấp cho cá nhân bà Vũ Thị T. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất trên của bà Vũ Thị T là đúng quy trình và quy định của pháp luật.

- *Tại biên bản thu thập chứng cứ, Văn phòng đăng ký đất đai – Sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cung cấp:*

Đối với thửa đất đang tranh chấp tại xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định: Theo bản đồ địa chính năm 1983 (chỉnh lý năm 1987) thì diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11, diện tích 525m², trong đó 225m² đất ở và 300m² đất HT (HT là đất hợp tác xã). Như vậy ông Vũ Xuân T8 có quyền sử dụng đối với diện tích đất ở, còn diện tích đất ao là đất của Hợp tác xã.

Đối với thửa đất số 87+ 209, tờ bản đồ số 2 địa chỉ: 10/179, tổ 18, đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định, diện tích 42,2m², hiện nay 02 thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị T. Căn cứ

vào Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện năm 1993 Ủy ban nhân dân phường V, thành phố N giao nhà tình nghĩa cho ông Vũ Xuân T8; mặt khác Ủy ban nhân dân phường không có thẩm quyền cấp nhà, đất cho người dân vì vậy hộ ông T8 chỉ được ở nhờ trong gian nhà cấp 4 trên. Nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân phường V vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T nhằm mục đích thể hiện việc bà T đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp từ năm 1993 và người sử dụng thuộc gia đình có công với cách mạng nên không phải chịu nghĩa vụ tài chính; còn 01 thửa đất bà T nhận từ cụ Đ để sử dụng thì phải chịu 50% nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất trên: Ủy ban nhân dân phường V; các ban ngành xét duyệt; sau đó tiến hành niêm yết theo quy định của pháp luật, hết thời gian niêm yết, không ai có ý kiến gì, Ủy ban nhân dân phường trình thành phố phê duyệt phương án, bà T thực hiện nghĩa vụ tài chính. Sau đó bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 thửa đất số 87+ 209, tờ bản đồ số 2 địa chỉ: 10/179, tổ 18, đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định cho bà Vũ Thị T với tổng diện tích là 42,2m² theo đúng quy định của pháp luật. Đối tượng được cấp là bà Vũ Thị T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định: Căn cứ Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 610, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652 và Điều 65 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, Luật đất đai 2013; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành luật đất đai 2013; Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T (P) về việc chia di sản thừa kế của ông Vũ Xuân T8 là diện tích đất ở tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7 lập năm 2007 đứng tên bà Vũ Thị T, địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định theo pháp luật.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Vũ Thị T (P) về việc chia di sản thừa kế của ông Vũ Xuân T8 là diện tích đất CLN và TSN tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7 lập năm 2007 đứng tên bà Vũ Thị T, địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định theo pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông T1, bà T2, bà T4 về việc không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị T đối với thửa đất tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định mà xác định diện tích đất tranh chấp ở xã Đ là tài sản của cụ T12 và cụ M2.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vũ Xuân T1 về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T8 là ½ quyền sở hữu căn nhà tình nghĩa gắn liền với quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 10/179 đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam

Định theo quy định của pháp luật và tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AĐ 297717 ngày 01-12-2006 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho bà Vũ Thị T đối với diện tích đất 42,2m² tại thửa đất số 87+209, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: Số 10/179 đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định.

4. Xác định di sản thừa kế của ông Vũ Xuân T8, cụ Vũ Xuân T12 (tức T11) và cụ Vũ Thị M2 như sau:

- Xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất ONT (đất thổ cư) của diện tích đất 119,2m² = 59,6m² đất trị giá 639.686.800 đồng thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7, năm 2007 đứng tên bà Vũ Thị T; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định là di sản thừa kế của ông T8 để chia cho những người được hưởng thừa kế theo pháp luật là bà Vũ Thị T, anh Vũ Xuân Q, cụ Vũ Xuân T12 (Tế), cụ Vũ Thị M2.

- Xác định kỹ phần thừa kế cụ Vũ Xuân T12 và cụ Vũ Thị M2 được nhận từ ông T8 là 29,8m² đất trị giá 319.843.400 đồng để chia cho những người được hưởng thừa kế là ông T23, bà T2, bà T4, ông T5, ông T1; con của ông T8 là anh Q và các con của ông T13 là anh T14, anh T15.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị T về việc bà tự nguyện thanh toán giá trị tài sản trên đất bà được giao là 2.500.000 đồng cho ông T1, ông T3, ông T5, bà T2, bà T4. Số tiền 2.500.000 đồng sẽ giao cho ông T1 quản lý, ông T1 có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T3, ông T5, bà T2, bà T4 mỗi người 500.000 đồng.

6. Di sản thừa kế được phân chia như sau:

- Giao bà Vũ Thị T (tức P) được quản lý và sử dụng diện tích 70,4m² đất ở (đất ONT) về phía đông của thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7, năm 2007 đứng tên bà Vũ Thị T, địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định., Diện tích đất có các cạnh tiếp giáp: Phía Đông tiếp giáp đất ông T có 02 đoạn: 01 đoạn (đoạn 6-7) dài 6,8 mét; 01 đoạn (đoạn 4-5) dài 4,3 mét; phía Tây tiếp giáp đất chia cho ông T1 (đoạn 16-8) dài 11,9m; phía Bắc tiếp giáp đất Ủy ban (đoạn 16-4) dài 7,9m; phía Nam có 02 đoạn: 01 đoạn giáp đường Quốc lộ 38B (đoạn 7-8) dài 5,2m; 01 đoạn giáp đất ông T (đoạn 5-6) dài 1,7m. Trị giá tài sản bà T được nhận là 755.603.000 đồng. Bà T (P) được sở hữu các tài sản trên diện tích đất gồm một phần sân, lối đi kéo thẳng theo diện tích đất được giao; 01 bể nước; 02 cây nhãn và nhà cấp 4 đã hết khấu hao, giá trị còn lại 0 đồng. Bà Vũ Thị T được nhận tiền thanh toán chênh lệch tài sản từ ông T1 là 295.309.800 đồng. Đối trừ số tiền 2.500.000 đồng giá trị tài sản trên đất bà tự nguyện thanh toán giao cho ông T1, bà T còn được nhận số tiền ông T1 thanh toán là 292.809.800 đồng.

- Giao ông Vũ Xuân T1 được quản lý và sử dụng diện tích 48,8m² đất ở trị giá 523.770.400 đồng (đất ONT) về phía tây của thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7, năm 2007 đứng tên bà Vũ Thị T, địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định. Diện tích đất có các cạnh tiếp giáp: Phía Đông giáp đất giao cho bà T (đoạn 16-8) dài 11,9m; phía Tây giáp đất bà N2 (đoạn 9-10) dài 12,3m; phía Nam giáp đường Q (đoạn 8-9) dài 4,0m; phía Bắc giáp đất Ủy ban (đoạn 10-16) dài 4,0m. Trị giá tài sản ông T1 được nhận là 523.770.400 đồng, cùng toàn bộ tài sản xây dựng trên diện tích đất là nhà 02 tầng mái bằng, giếng nước, bể nước, một

phần sân, lối đi. Ông T1 phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà T là 295.309.800 đồng. Đối trừ số tiền 2.500.000 đồng giá trị tài sản trên đất bà T tự nguyện thanh toán giao cho ông T1, ông T1 còn phải thanh toán cho bà T số tiền là 292.809.800 đồng. Đồng thời ông Vũ Xuân T1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Vũ Xuân T5, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị T4, ông Vũ Xuân T3 mỗi người 45.691.500 đồng tiền di sản thừa kế và thanh toán cho mỗi người 500.000 đồng tiền bà T tự nguyện thanh toán tiền tài sản trên đất. Như vậy, ông T1 phải thanh toán cho ông T3, ông T5, bà T2, bà T4 mỗi người 46.191.500 đồng. Di sản thừa kế ông T1 còn được hưởng là 45.694.600 đồng, đồng thời ông T1 được hưởng 500.000 đồng giá trị tài sản trên đất do bà T tự nguyện thanh toán, tổng giá trị tài sản ông T1 được hưởng và được nhận là 46.194.600 đồng.

- Ông Vũ Xuân T3, ông Vũ Xuân T5, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị T4 mỗi người được nhận từ ông T1 46.191.500 đồng tiền giá trị di sản thừa kế và tài sản trên đất (Có sơ đồ phân chia đất kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Tạm giao cho bà Vũ Thị T và ông Vũ Xuân T1 sử dụng phần diện tích đất CLN là 126,2m², đất NTS là 166,4m² thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7, năm 2007 cụ thể như sau:

- Tạm giao bà Vũ Thị T sử dụng phần diện tích đất về phía Đông của thửa đất, kéo thẳng từ cạnh phía nam của phần diện tích đất thổ cư bà T được nhận thừa kế đến hết diện tích đất về phía bắc của thửa đất, diện tích là 223,8m² (trong đó đất CLN là 112,2m², đất NTS là 111,6m²) có các cạnh tiếp giáp: Phía đông có 02 đoạn gồm: 01 đoạn (đoạn 1-2) dài 12,1m, 01 đoạn (đoạn 3-4) dài 5,4m; phía Tây giáp đất tạm giao cho ông T1 (đoạn 14-16) dài 17,4m; phía Bắc giáp đất Ủy ban nhân dân (đất hai lúa), (đoạn 14-1) dài 18,4m; phía Nam có 02 đoạn, (đoạn 16-4) giáp đất thổ cư giao cho bà T dài 7,9m, (đoạn 3-2) giáp đất ông T dài 3,7m.

- Tạm giao ông Vũ Xuân T1 sử dụng diện tích đất phía Tây của thửa đất, kéo thẳng từ cạnh phía nam của diện tích đất thổ cư ông T1 được giao thừa kế đến hết phần diện tích đất về phía bắc của thửa đất, diện tích là 68,8m² (trong đó đất CLN là 14,0m², đất NTS là 54,8m²) có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía đông (đoạn 14-16) dài 17,4m giáp đất tạm giao cho bà T; phía Tây có 02 đoạn: 01 đoạn (đoạn 12-10) dài 14,4m giáp đất bà N2; 01 đoạn (13-12) dài 3,4m giáp đất ông T19; phía Bắc giáp đất Ủy ban nhân dân (hai lúa) (đoạn 13-14) dài 2,9m; phía Nam giáp đất thóc cư ông T1 được chia thừa kế (đoạn 10-16) dài 4m. (Có sơ đồ phân chia đất kèm theo).

8. Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục liên quan đến đất được giao và tạm giao theo quy định của pháp luật và quyết định của bản án.

Ngoài ra bản án còn quy định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2023, ông Vũ Xuân T1 và bà Trần Thị M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Vũ Xuân T1 và bà Trần Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn ông Vũ Xuân T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Xuân T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và người đại diện theo ủy quyền. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của ông Vũ Xuân T1 và bà Trần Thị M trong thời hạn, đúng quy định nên được chấp nhận để xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của ông Vũ Xuân T1 và bà Trần Thị M, thấy:

[2.1] Về thời hiệu chia thừa kế:

Ông Vũ Xuân T8 chết ngày 28/8/1995, cụ Vũ Xuân T12 chết ngày 07/9/1995, cụ Vũ Thị M2 chết ngày 22/12/2007. Ngày 03/01/2020, bà Vũ Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế (anh Q có văn bản ủy quyền cho bà T). Theo quy định tại Điều 623, 688 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện 30 năm đối với bất động sản, 10 năm với động sản. Do đó, di sản của ông T8, cụ T12, cụ M2 là còn trong thời hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của ông T8, cụ T12 và cụ M2 là có căn cứ.

[2.3] Về hàng thừa kế:

Các đương sự đều thừa nhận về thân nhân và quan hệ huyết thống; hàng thừa kế theo pháp luật của cụ T12, cụ M2 gồm: Ông T3, bà T2, bà T4, ông T5, ông T1, anh Q (con ông T8 đã chết), anh T13 và anh T15 (con ông T13), cùng hưởng 01 suất thừa kế.

Đối với bà Trần Thị M (là vợ đầu của ông T8): Bà M trình bày bà và ông T8 kết hôn năm 1979, đến ngày 24/9/1980 ông bà ly hôn theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/1980/HNGĐ-ST của TAND thành phố Nam Định. Mặc dù ông T8 có đơn xin cấp đất từ ngày 10/10/1976 nhưng từ năm 1976 đến năm 1980 không có tài liệu hồ sơ nào chứng minh ông T8 có quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định. Tại hồ sơ địa chính năm 1983 của xã Đ thể hiện ông T8 có quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11, diện tích 525m, trong đó có 225m² đất thổ cư, 300m² đất ao HT nên thửa đất này không được coi là tài sản chung của ông T8 và bà M. Từ đó, bà M không được hưởng di sản thừa kế của ông T8. Kháng cáo của bà M và ông T1 về nội dung này không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[2.4] Về di sản để chia thừa kế:

[2.4.1] Đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11 lập năm 1983 (chỉnh lý năm 1987) đứng tên ông Vũ Xuân T8 có diện tích 525m² nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7 lập năm 2007 có diện tích là 411,8m² đứng tên bà Vũ Thị T. Nguồn gốc là ông T8 có đơn xin đất làm nhà ở ngày 10/10/1976 Sau khi nhận đất, ông T8 và cụ T12, cụ M2 đã làm nhà trên phần đất phía trước (phía Nam) giáp đường 12 cũ (nay là Quốc lộ 38B). Căn cứ trích lục bản đồ địa chính năm 1983; sổ mục kê, sổ đăng ký ruộng đất (sổ 5B) năm 1983, 1987, bản đồ kiểm kê 2005 xã Đ thì thửa đất số 50, tờ bản đồ số 11 có 02 chủ sử dụng đất: Ông T8 là chủ sử dụng của 225m² đất ở; Hợp tác xã là chủ sử dụng của 300m² đất ao. Như vậy, ông T8 chỉ có quyền sử dụng và định đoạt đối với toàn bộ phần diện tích đất ở là 225m².

Năm 1981, ông Vũ Xuân T8 kết hôn với bà Vũ Thị T (P). Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, xác định diện tích đất ở 225m² nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông T8 bà P và được ghi nhận tại Bản đồ địa chính năm 1983 (chỉnh lý năm 1987). Năm 1993, ông T8, bà T đã bán cho vợ chồng ông Vũ Hữu G một phần diện tích đất có 03 gian nhà trên đất. Việc mua bán không có chứng nhận của UBND xã; các bên không tiến hành đo đạc cụ thể diện tích đất mua bán. Năm 2008 ông Vũ Hữu G được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ cho diện tích đất mua lại của ông T8, diện tích là 294m², trong đó: Đất thổ cư (đất ở) là 115,2m²; diện tích đất ở còn lại của ông T8, bà T là 109,8m². Theo bản đồ 2007 thì diện tích đất của ông T8, bà T là 109,2m², tăng 9,4m², xác định không có sự lấn chiếm, không có tranh chấp nên việc tăng thêm nằm trong phạm vi cho phép, nên diện tích đất hợp pháp của ông T8, bà T là 119,2m² đất ở, có giá trị 1.279.373.600 đồng. Như vậy, di sản thừa kế của ông T8 là 59,6m² có giá trị 639.686.800 đồng.

Đối với di sản của ông T8 được chia làm 05 kỷ phần gồm bà T, anh Q, cụ T12, cụ M2 và phần công sức tôn tạo của cụ T12, cụ M2 mỗi thừa kế là 11,92m²

= 127.937.000 đồng. Do đó, xác định kỷ phần thừa kế của cụ T12, cụ M2 nhận từ ông T8 để chia cho các đồng thừa kế là $35,76m^2 = 383.812.000$ đồng và chia thành 7 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là $5,108m^2 = 54.824.000$ đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 23.234.000 đồng là tài sản cho hai cụ tạo lập. Việc chia tài sản thừa kế bằng hiện vật là không thực hiện được do diện tích nhỏ; bà T được hưởng thừa kế, tài sản chung vợ chồng và các đồng thừa kế là anh Q, anh T1, anh T24 cho phần thừa kế của mình với tổng diện tích $93,56m^2$. Do đó, bản án sơ thẩm giao cho bà T sử dụng diện tích $93,56m^2$ phía Tây với trị giá 1.005.209.800 đồng; giao cho ông T1 diện tích $26m^2$ trị giá 279.058.000 đồng về phía Đông và buộc ông T1 phải thanh toán chênh lệch cho bà T 4.938.000 đồng là có căn cứ.

[2.4.2]. Đối với thửa đất số 87+209, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Số 10/179 đường H, phường V, thành phố N đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên bà Vũ Thị T. Nguồn gốc ông T8 là thương binh nên được mượn 01 gian nhà cấp bốn ở Chùa Cuối theo diện gia đình chính sách diện tích $12,9m^2$, trên đất là nhà ngói cấp 4. Như vậy, cần xác định, diện tích đất này không phải là đất UBND phường V cấp cho ông T8 theo diện nhà đất tình nghĩa vào năm 1993, mà chỉ cho hộ ông T8 mượn để ở nhờ. Ngoài ra, không có bất cứ tài liệu gì thể hiện nguồn gốc đất cấp cho ông T8 theo diện người có công. Tuy nhiên do ông T8 là thương binh nặng mới được UBND phường V cho mượn căn nhà để ở nhờ, diện tích căn nhà này sau đó được hợp pháp hoá mà bà T không phải nộp khoản tiền nào. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T8 có $12,9m^2$ đất tại thửa đất số 87 là tài sản chung của ông T8 bà T và chia di sản thừa kế của ông T8 ($1/2$ diện tích đất = $6,45m^2$) theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[2.4.3] Thửa đất số 209: Căn cứ lời khai của bà T và thông tin UBND phường V cung cấp thì bà T sử dụng phần nhà đất của cụ Đ mà UBND phường cho cụ Đắc mượn để ở. Thời điểm ông T8 còn sống, cụ Đ vẫn sinh sống ở nhà đất này. Bà T sử dụng gian nhà này từ năm 2000, sau khi ông T8 đã chết. Do đó xác định thửa đất số 209 không phải là tài sản chung của vợ chồng ông T8 bà T, không phải là di sản thừa kế của ông T8. Kháng cáo của ông T1 về xem xét công sức của ông T8 đối với thửa đất này là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà 02 tầng được xây dựng trên thửa đất số 87+209 được bà T xây dựng sau khi ông T8 chết và là tài sản riêng của bà T là có căn cứ. Do diện tích đất sau khi chia thừa kế quá nhỏ, không thể chia bằng hiện vật nên bản án sơ thẩm giao bà T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích nhà đất tại thửa đất số 87+209 theo hiện trạng, bà T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông T25, ông T3, ông T1, bà T2, bà T4 mỗi người 1.840.000 đồng là có căn cứ.

[2.5] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AĐ 297717 ngày 01/12/2006 do UBND thành phố N cấp cho bà Vũ Thị T đối với diện tích đất $42,2m^2$ tại thửa đất số 87+209, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: số 10/179 đường H, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định, thấy:

Ngày 29/6/2004, bà làm Đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 87 và 209. UBND phường V đã tiến hành họp các ban ngành đoàn thể và khu dân cư ngày 07/12/2005 để đề nghị cấp UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ cho

bà T đối với 02 thửa đất số 87+209 theo phương án: Thửa đất số 87 bà T không phải đóng tiền thuê đất; đối với thửa đất số 209, thống nhất phương án hợp thức hóa thửa đất này cho bà T nhưng bà T phải thực hiện 50% nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Sau khi được UBND thành phố xét duyệt cấp GCNQSDĐ, UBND phường V tiến hành niêm yết theo quy định của pháp luật, hết thời gian niêm yết, không ai có ý kiến gì, UBND phường trình thành phố phê duyệt phương án, bà T thực hiện nghĩa vụ tài chính. Ngày 01/12/2006, bà T được cấp GCNQSDĐ cho 02 thửa đất số 87+ 209 nêu trên. Mặc dù 1/2 diện tích thửa đất số 87 là di sản thừa kế của ông T8 nhưng như đã phân tích nêu trên, diện tích đất tại thửa đất số 87 UBND phường V chỉ cho gia đình ông T8 bà T ở nhờ, không phải cấp cho ông bà. Sau khi ông T8 chết, bà T mới làm đơn xin cấp GCNQSDĐ và được hợp thức hóa để được cấp GCNQSDĐ. Ngoài ra, quy trình cấp GCNQSDĐ cho 02 thửa đất số 87+ 209 theo đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ hủy GCNQSDĐ này theo yêu cầu của ông T1.

[2.5] Về diện tích đất ao HT theo bản đồ địa chính năm 1983 (chỉnh lý năm 1987) nay là đất CLN và đất NTS:

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ, bản đồ địa chính năm 1983 chủ sử dụng diện tích đất là Hợp tác xã; theo bản đồ địa chính năm 2007 thì đất này thuộc quyền quản lý của UBND. Hiện nay diện tích đất CLN là 126,2m, đất NTS là 166,4m² thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 1 không nằm trong quy hoạch đất công ích. Vì diện tích đất này vẫn thuộc quyền quản lý của UBND xã và hiện nay UBND xã chưa có phương án xử lý nên có thể xem xét tạm giao cho các đương sự có nhu cầu sử dụng diện tích đất; sau này các đương sự có nguyện vọng được chuyển đổi diện tích đất thì liên hệ với cơ quan có thẩm quyền và phải nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định. Bà T, ông T1, bà T2, bà T4 đều có nguyện vọng sử dụng phần diện tích đất này nhưng để phù hợp với hiện trạng đất, đảm bảo tính liên kết có lối đi vào, Bản án sơ thẩm tạm giao cho ông T1 toàn bộ diện tích đất NTS (166,4m) và 01 phần diện tích đất CLN (99,0m²). Bà T được giao một phần đất vườn CLN giáp đất ở, diện tích 27,2m² là có căn cứ (có sơ đồ kèm theo). Kháng cáo của ông T1 về việc không giao đất CLN cho bà T là không có cơ sở.

[2.6]. Về “Bản di chúc” của cụ Vũ Thị M2 lập ngày 10/01/2006:

Như đã phân tích nêu trên, diện tích đất tranh chấp tại thửa đất số 50 tờ bản đồ số 11 lập năm 1983 (chỉnh lý năm 1987) nay là thửa đất số 180, tờ bản đồ số 7 lập năm 2007 xã Đ có nguồn gốc và chủ sử dụng là ông T8 và bà T; không có bất cứ văn bản tài liệu nào thể hiện cụ M2 là chủ sử dụng đất, không có tên cụ T12, cụ M2 tại các bản đồ địa chính qua các thời kỳ. Mặt khác, vị trí đất mô tả trong Bản di chúc không rõ ràng đối với phần tài sản định đoạt. Do đó, Bản di chúc ngày 10/01/2006 của cụ M2 không có giá trị pháp lý. Kháng cáo của ông T1 không có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, ông Vũ Xuân T1 và Trần Thị M không cung cấp thêm chứng cứ mới để có thể làm thay đổi bản chất vụ án. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông, bà.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Vũ Xuân T1 và bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà M thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Xuân T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

[2]. Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Xuân T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận ông T1 đã nộp đủ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai số 0004309 ngày 19/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định.

Bà Trần Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0004310 ngày 19/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định.

[3] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THA dân sự tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HSVA, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà